

Số: 409 / VĐBSB
V/v công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

*(Thay thế văn bản số 191/ĐBSB ngày 01/4/2026 của Viện chuyên ngành
Đường bộ và Sân bay về việc công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng)*

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 86/GCN-SXD(GDCL) ngày 28/08/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội,

Viện Chuyên ngành Đường bộ và Sân bay công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức: VIỆN CHUYÊN NGÀNH ĐƯỜNG BỘ VÀ SÂN BAY – VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI.

- Theo quyết định số 1425/ QĐ – VKHCN ngày 11/6/2015 của Viện trưởng Viện khoa học và công nghệ GTVT

- Địa chỉ: Số 1252 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội
- Người đại diện pháp luật: TRẦN NGỌC HUY Chức vụ: Giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ: A-2206
- Hotline: (+84) 0243.7664619 Email: duongbosanbay@itst.gov.vn
- Website: <https://itst.gov.vn/>

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Công trình Đường bộ và Sân bay
LAS – XD 24.103

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1252 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội
- Trưởng phòng: BUI NGOC HUNG
- Số điện thoại: (+84) 0243.7664619

3. Thông tin về trạm thí nghiệm hiện trường:

- Địa chỉ trạm thí nghiệm hiện trường: bản Mường Khoa, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La
- Phụ trách trạm hiện trường: NGUYỄN HOÀNG SƠN
- Hotline: (+84) 0243.7664619 Email: duongbosanbay@itst.gov.vn

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Người thực hiện
I.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng		
1.	Độ mịn và khối lượng riêng	TCVN 13605-2023; ASTM C184 /C188	Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang; Vũ Văn Hưng; Nguyễn Trí Dũng
2.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017-2015; ASTM C187/C191	
3.	Độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109	
4.	Xác định độ đông cứng sớm	TCVN 10653:2015; ASTM C451	
II.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông xi măng		
5.	Độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143	Phạm Văn Đô; Nguyễn Đình Cử; Trịnh Việt Hoàng; Nguyễn Đại Nguyên; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang
6.	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138	
7.	Độ tách nước và độ tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232	
8.	Độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642	
9.	Khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	
10.	Cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39	

11.	Cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78/C293	
12.	Cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120 :2022; ASTM C496	
13.	Mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469	
14.	Hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022; ASTM C231	
15.	Thời gian đông kết	TCVN 9338:2012	
16.	Khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	
III.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng		
17.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang; Phạm Văn Đô; Nguyễn Thành Bắc; Nguyễn Trí Dũng;
18.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	
19.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022	
20.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022	
21.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	
IV.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa		
22.	Xác định độ ổn định và độ dẻo theo phương pháp Marshall	TCVN 8860-1: 2011	Nguyễn Hữu Quyền; Phạm Trường Giang; Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lựa; Nguyễn Đình Cử
23.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2: 2011	
24.	Thành phần hạt cốt liệu trong BTN	TCVN 8860-3: 2011	
25.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 2011	
26.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 2011	

27.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 2011	
28.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7: 2011	
29.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8: 2011	
30.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 2011	
31.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 2011	
32.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011	
33.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011	
34.	Cường độ chịu nén của BTN	AASHTO T167; ASTM D4123; BS598	
35.	Hệ số ổn định nước và ổn định nhiệt của BTN	TCVN 12914:2020; AASHTO T283	
36.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	
37.	Thí nghiệm vết hằn bánh xe	AASHTO T324; TCVN 13899:2023	
38.	Thấm nước tại phòng thí nghiệm (Bê tông nhựa rỗng thoát nước – Thử nghiệm thấm nước TCVN 11634-2:2017)	TCVN 11634- 1:2017	
39.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419 ; AASHTO T176	
40.	Thí nghiệm độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016 ASTM D7064- 21	
41.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước: Xác định độ chảy nhựa, Xác định độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024	
42.	Xác định độ chối của hỗn hợp bê tông nhựa chặt	TCVN 13567- 1:2022	

V.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường đặc		
43.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495 :2005; ASTM D5-20	Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lựa; Nguyễn Đình Cử; Bùi Thùy Dương; Nguyễn Đại Nguyên; Trịnh Việt Hoàng; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang;
44.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496 :2005; ASTM D113	
45.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497 :2005; ASTM D36	
46.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92	
47.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6	
48.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetyen	TCVN 7500:2023; ASTM D2042	
49.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70	
50.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005	
51.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	
52.	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017; ASTM D6084, AASHTO T301	
53.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017; ASTM D5892	
54.	Xác định độ nhớt bằng nhớt kế brookfield	TCVN 11196:2017 ;ASTM D4402	
55.	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502 :2005 ;ASTM D2170	
56.	Xác định chỉ số độ kim lún	Phụ lục A2 TCVN 13567-1:2022	
57.	Thí nghiệm cắt động lưu biến DSR	TCVN 11808:2017	
VI.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường lỏng		

58.	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818-2:2011	Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lựa; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang;
59.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	
60.	Thí nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011	
61.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	
VII.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhũ tương nhựa đường axit		
62.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lựa; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang;
63.	Xác định độ ổn định khi lưu kho 24 giờ	TCVN 8817-3 :2011	
64.	Thí nghiệm hạt quá cỡ (Thí nghiệm sàng)	TCVN 8817-4 :2011	
65.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5 :2011	
66.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	
67.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	
68.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	
69.	Thí nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011	
70.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	
71.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011	
72.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011	
73.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	

74.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14: 2011	
75.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15: 2011	
76.	Thời gian thấm bám vào vật liệu tiêu chuẩn	Phụ lục A TCVN 14270:2024	
77.	Chiều sâu thấm vào vật liệu tiêu chuẩn	Phụ lục A TCVN 14270:2024	
VIII.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng chất		
78.	Xác định thành phần hạt, Xác định độ ẩm, Xác định hệ số thích nước, Xác định tỷ lệ thành phần hạt, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng nước, Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất, Xác định độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa	TCVN 12884-2:2020; ASTM D5329; AASHTO T37:20; AASHTO T89/T90	Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lựa; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang;
IX.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất		
79.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854	Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang; Phạm Văn Đô; Nguyễn Thành Bắc; Nguyễn Trí Dũng; Vũ Văn Hưng
80.	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D4959	
81.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89/T90	
82.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM D422; AASHTO T88; ASTM D2435	
83.	Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn, quy trình đầm nén trong phòng thí nghiệm, đầm nén poctor	22 TCN 333:2006; TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557; AASHTO T99/T180	

84.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012	
85.	Quy trình xác định tỷ số CBR trong phòng TN	22 TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193	
86.	Hàm lượng chất hữu cơ có trong đất bằng phương pháp đốt	AASHTO T267	
87.	Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215	
88.	Xác định hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất	TCVN 8727:2012	
X.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, cát gia cố chất kết dính		
89.	Cường độ nén của xi măng đất đúc	ASTM D1633	Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang; Phạm Văn Đô;
90.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013	
XI.	Phép thử chỉ tiêu cơ lý của cốt liệu (đá dăm, cát)		
91.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27	Phạm Văn Đô; Đoàn Thị Lụa; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Phạm Trường Giang; Nguyễn Đại Nguyên; Trịnh Việt Hoàng;
92.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 :2006 ; AASHTO T84/T85	
93.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 :2006 ; AASHTO T85	
94.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6 :2006 ; AASHTO T19	
95.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :2006 ; AASHTO T255	
96.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục bộ trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8 :2006 ; AASHTO T11	

97.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9 ; AASHTO T21	
98.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938	
99.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	
100.	Xác định độ hao mòn của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12 :2006 ; ASTM C131 ; AASHTO T96	
101.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	
102.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-17 :2006	
103.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ trong sỏi dăm đập từ cuội	TCVN 7572-18:2006	
104.	Xác định chỉ số CBR	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193	
105.	Đảm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557; AASHTO T99/T180	
106.	Xác hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	
107.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T304	
108.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng TN	TCVN 8724:2012	
109.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006	
XI.	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của kim loại, thép và mối hàn		

110.	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 1651-2018; AASHTO T244/T68; ASTM A370	Phạm Văn Đô; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Nguyễn Đại Nguyên;
111.	Thử uốn, uốn lại	TCVN 6287:1997; TCVN 198:2008; AASHTO T244; ASTM A370	
112.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010	
113.	Thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023	
114.	Xác định khả năng chịu biến dạng dẻo của ống kim loại có mặt cắt ngang tròn bằng thử nén bẹp	TCVN 1830:2008	
115.	Tiết diện thử	TCVN 13684:2023 ISO 15689:2012	Phạm Văn Đô; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Nguyễn Đại Nguyên;
116.	Lực chảy, ứng suất chảy, lực kéo lớn nhất, giới hạn bền, độ giãn dài tương đối	TCVN 13684:2023 ISO 15689:2012	
117.	Uốn nguội	TCVN 13684:2023 ISO 15689:2012	
XII.	Phép thử chỉ tiêu của ống cống bê tông cốt thép		
118.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ của bê tông, Thử độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113: 2012	Phạm Văn Đô; Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền ; Nguyễn Đại Nguyên;
119.	Xác định cường độ bê tông, xác định kích thước, xác định khuyết tật ngoại quan của nắp và song chắn rác hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-3:2016; TCVN 14524-2025; TCVN 10303-2025	
	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vải Địa kỹ thuật, lưới địa kỹ thuật		
120.	Xác định lực kéo giật, độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ISO 10319; ASTM D6637	Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyền; Phạm Trường Giang;

121.	Xác định lực kéo rách hình thang	TCVN 8871-2:2011	Phạm Văn Đô; Nguyễn Thành Bắc; Nguyễn Trí Dũng; Vũ Văn Hưng
122.	Xác định lực thủng xuyên CBR	TCVN 8871-3:2011; ISO 12236; ASTM D6637	
123.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011	
124.	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011	
125.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011; ISO 12956; ASTM D6637	
126.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ISO 10319; ASTM D6637	
127.	Xác định độ bền kháng thủng bằng phương pháp thử rơi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433; ASTM D6637	
128.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010	
129.	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009	
130.	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009	
131.	Khả năng kháng oxi hóa, cường độ và độ giãn còn giữ lại sau 28 ngày test (25 tuổi thọ)	ISO 13438; ASTM D6637	
132.	Lực kéo đứt	TCVN 8485: 2010	
133.	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ISO 10321; ASTM D4884/D751; ISO 10319	
134.	Kích thước lỗ vải (sàng ướt)	TCVN 8486:2010	
135.	Xác định độ hư hỏng của vải địa kỹ thuật dưới tác động của ánh sáng, độ ẩm và hơi nóng	TCVN 8482:2010	

136.	Chỉ khâu vải địa	TCVN 5241:1990; ASTM D204	
137.	Độ mài mòn	ISO 13427; ASTM D4886;	
138.	Khả năng thoát nước của bắc thấm	ASTM D6918	
139.	Màu sắc	TCVN 9844: 2013	
Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của dung dịch Bentonite			
140.	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt; hàm lượng cát; độ pH; Xác định độ ổn định; Xác định tỷ lệ keo; Xác định cường độ cắt; Xác định lượng tách nước; Độ dày của áo sét	TCVN 11893:2017	Đoàn Thị Lua; Nguyễn Đình Cử; Phạm Văn Đô; Nguyễn Hữu Quyên; Phạm Trường Giang
Thí nghiệm hiện trường			
141.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025; AASHTO T256; ASTM D4695	Nguyễn Đình Cử; Nguyễn Hữu Quyên ; Phạm Trường Giang; Phạm Văn Đô; Nguyễn Thành Bắc; Nguyễn Trí Dũng; Vũ Văn Hưng; Nguyễn Đại Nguyên; Trịnh Việt Hoàng
142.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221	
143.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	
144.	Xác định độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965	
145.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	
146.	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; AASHTO T191	
147.	Kiểm tra dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22 TCN 02:71; TCVN 4202:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D2937	

148.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D 4429	
149.	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ gề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011; ASTM E 950	
150.	Xác định sức kháng trượt của mặt đường bằng thiết bị con lăn Anh	TCVN 10271:2014	
151.	Quy trình thử nghiệm cầu	22 TCN 170-87	
152.	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông bằng phương pháp điện từ	TCVN 9356:2012; ASTM C1383	
153.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020	
154.	Xác định các khuyết tật của bê tông trên kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bằng phương pháp đo vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022	
155.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012;	
156.	Thí nghiệm không phá hủy – xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012	
157.	Cọc khoan nhồi – Xác định tính đồng nhất của bê tông - phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760	
158.	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo: Xác định độ phản quang, độ mài mòn, sức kháng trượt, độ dính bám	TCVN 8791:2011	
159.	Màng phản quang- xác định hệ số phản quang	TCVN 7887:2018 TCVN 9257: 2012	

Ghi chú:

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.

(**): Danh mục thiết bị thí nghiệm chính và thí nghiệm viên được trình bày tại Phụ lục I kèm theo văn bản này.

III. Cam kết

Viện Chuyên ngành Đường bộ và Sân bay cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi về quy định.

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
ĐƯỜNG BỘ VÀ SÂN BAY**

PHỤ LỤC I

1. Danh sách thiết bị Phòng thí nghiệm

STT	Tên máy	Mã hiệu	Số lượng	Nơi sản xuất
1	Thiết bị thí nghiệm hần lún vết bánh xe của BTN	CRT-WTIM	1	Anh
2	Máy đầm lăn tạo mẫu BTN	SLH-0703	1	Trung Quốc
3	Máy trộn BTN	SLH-F20	1	Trung Quốc
4	Máy đầm CBR/Protoder tự động	DZI-II	1	Trung Quốc
5	Bộ sàng tiêu chuẩn D300 các cỡ		3	Trung Quốc
6	Hộp nhôm D800x500		30	Trung Quốc
7	Máy nén CBR/Marshall 50Kn		1	Việt Nam
8	Máy khoan lấy mẫu BTN		1	Trung Quốc
9	Bể ổn nhiệt		2	Trung Quốc
10	Bộ thiết bị xác định độ nhớt tuyệt đối của nhựa	STDN-3	1	Trung Quốc
11	Thiết bị thí nghiệm độ nhớt saybolt	B-087-01	1	Ý
12	Bộ thiết bị xác định hàm lượng parafin trong nhựa đường	TBT-6015	1	Trung Quốc
13	Thiết bị đo độ nhớt Asphalt	STDN-3	1	Trung Quốc
14	Thiết bị làm lạnh		1	Trung Quốc
15	Máy kéo nén uốn vạn năng 100T hiển thị số	WEW-1000B	1	Trung Quốc
16	Vòng đo lực 30KN	S370-08S	4	Trung Quốc
17	Tủ sấy	HN101- 2A	4	Trung Quốc
18	Lò nung	SX2-4-10	2	Trung Quốc

19	Máy lọc sàng D200		1	Trung Quốc
20	Thiết bị chóp cháy nhựa		1	Trung Quốc
21	Máy chiết nhựa li tâm	SLF- 400	2	Trung Quốc
22	Bộ thiết bị xác định hàm lượng nước	SYD - 0612	1	Trung Quốc
23	Máy chưng cất nhựa đường	SYD – 225A	1	Trung Quốc
24	Máy siêu âm bê tông	C369N	1	Trung Quốc
25	Thiết bị đo độ giãn dài nhựa đường	SY – 1.5A	1	Trung Quốc
26	Búa thử bê tông	ZC3	1	Trung Quốc
27	Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường	DF-12	1	Trung Quốc
28	Thiết bị kim lún nhựa	B056KIT	1	Trung Quốc
29	Bình hút ẩm		1	Việt Nam
30	Đồng hồ bấm giây		1	Việt Nam
31	Bếp điện		1	Việt Nam
32	Máy định vị cốt thép bê tông	ZBL-R630A	1	Trung Quốc
33	Thiết bị thí nghiệm phản quang biển báo giao thông	LA-101E	1	Trung Quốc
34	Thiết bị đo phản xạ ngược của sơn kẻ đường	BT-RM-002	1	Trung Quốc
35	Thiết bị chưng cất nhựa đường lỏng	SYD – 255A		Trung Quốc
36	Cân 30Kg/1g	RC21P30	2	Trung Quốc
37	Cân 6200g/0.1g	SJ6200CE	1	Trung Quốc
38	Cân 3200g/0.01g	GS-3202N	1	Trung Quốc
39	Cân 210g/0.001	PA214	1	Trung Quốc

40	Nhiệt kế 200°C		1	Trung Quốc
41	Nhiệt kế 300°C		1	Trung Quốc
42	Nhiệt kế 400°C		1	Trung Quốc
43	Nhiệt kế 19-27°C	ASTM 17C	1	Trung Quốc
44	Nhiệt kế 49-52°C	ASTM 19C	1	Trung Quốc
45	Bộ đục độ chặt rót cát		2	Trung Quốc
46	Bình tỷ trọng		1	Trung Quốc
47	Bơm hút chân không	2XZ- 2L/S	3	Trung Quốc
48	Máy đầm mẫu marshall		1	Trung Quốc
49	Bộ cối chày proctor		10	Trung Quốc
50	Con lắc Anh		1	Trung Quốc
51	Thước 3m		1	Trung Quốc
52	Cần benkelman		1	Trung Quốc
53	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy dẻo Casagrande		1	Trung Quốc
54	Bộ thí nghiệm bentonite		1	Trung Quốc
55	Máy thử mài mòn Los Angeles		1	Trung Quốc
56	Đồng hồ so		10	Trung Quốc
57	Kích thủy lực		1	Trung Quốc
58	Máy cắt BTN		2	Trung Quốc
59	Cốc thủy tinh		1	Trung Quốc
60	Bình tam giác		10	Trung Quốc

61	Khuôn đúc mẫu xi măng		3	Trung Quốc
62	Buret		1	Trung Quốc
63	Máy thủy bình, mia		2	Trung Quốc
64	Máy kiểm tra độ dính bám của bề mặt vật liệu	JW – 6000C	1	Trung Quốc

2. Danh sách nhân sự Phòng thí nghiệm

STT	Họ và tên	Trình độ/Văn bằng, chứng chỉ	Chứng chỉ/ Chứng nhận nghiệp vụ	Vị trí chức vụ	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm
1.	Trần Ngọc Huy	Thạc sĩ	Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017	Giám đốc (Phó Trưởng Phòng thí nghiệm)	22 năm
2.	Nguyễn Hoàng Sơn	Thạc sĩ	Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017	Phó giám đốc (Phó Trưởng Phòng thí nghiệm)	15 năm
3.	Bùi Ngọc Hưng	Tiến sĩ	Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017p	Phó giám đốc (Trưởng Phòng thí nghiệm)	11 năm

4.	Nguyễn Đình Cử	Thạc sĩ	Bằng nghề Thí nghiệm vật liệu XDDB - Số chứng chỉ: 000949090 - Nơi cấp: Trường cao đẳng nghề Giao thông Vận tải Trung ương I - Thời gian cấp: 05/4/2008 Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý Phòng thí nghiệm - Số chứng chỉ :02.K92.26/VKHCN-CN Nơi cấp: Viện khoa học và công nghệ giao thông vận tải Thời gian cấp: 24/4/2026	Quản lý bộ phận phòng thí nghiệm (Phó phòng thí nghiệm)	8 năm
5.	Nguyễn Hữu Quyền	Thạc sĩ	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 8262-A8269B/VNĐ-TNV - Nơi cấp: Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới - Thời gian cấp: 25/11/2021	Thí nghiệm viên	6 năm
6.	Nguyễn Thành Bắc	Thạc sĩ	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 8264-A8271B/VNĐ-TNV - Nơi cấp: Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới - Thời gian cấp: 26/11/2021	Thí nghiệm viên	9 năm

7.	Bùi Thùy Dương	Đại học	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm ngắn hạn - Số chứng chỉ: 41.K150.22/ĐTTT-TNV - Nơi cấp: Trung tâm Đào tạo và thông tin - Thời gian cấp: 28/04/2022	Thí nghiệm viên	4 năm
8.	Nguyễn Đại Nguyên	Thạc sĩ	-Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm ngắn hạn - Số chứng chỉ: 17.162.24/VKHCN-TNV - Nơi cấp: Trung tâm Đào tạo và thông tin - Thời gian cấp: 06/05/2024	Thí nghiệm viên	3 năm
9.	Trịnh Việt Hoàng	Đại học	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm ngắn hạn - Số chứng chỉ: 18.162.24/VKHCN-TNV - Nơi cấp: Viện Khoa học và Công nghệ GTVT - Thời gian cấp: 06/05/2024	Thí nghiệm viên	3 năm
10.	Phạm Trường Giang	Cao đẳng	-Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm viên vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 00458-A00460B/VNĐ-TNV - Nơi cấp: Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới	Thí nghiệm viên	3 năm

11.	Phạm Văn Đô	Đại học	- Loại chứng chỉ: Bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn - Số chứng chỉ: 08.K168.25/VKHCN-TNV - Nơi cấp: Viện khoa học và công nghệ giao thông vận tải - Thời gian cấp: 25/09/2025	Thí nghiệm viên	1 năm
12.	Đoàn Thị Lua	Đại học	Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm viên vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 2025/GT1-032/VKHCN - Nơi cấp: Viện khoa học công nghệ về đầu tư và xây dựng - Thời gian cấp: 22/01/2025	Thí nghiệm viên	2 năm
13.	Nguyễn Trí Dũng	Thạc sĩ	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 8270-A8277B/VNĐ-TNV - Nơi cấp: Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới - Thời gian cấp: 06/11/2021	Thí nghiệm viên	11 năm
14.	Vũ Văn Hưng	Đại học	- Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Đào tạo thí nghiệm vật liệu xây dựng - Số chứng chỉ: 8280-A8287B/VNĐ-TNV - Nơi cấp: Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt đới - Thời gian cấp: 25/11/2021	Thí nghiệm viên	5 năm

3. Tổ chức cam kết

Viện chuyên ngành Đường bộ và Sân bay cam kết:

- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn theo quy định (nếu thuộc đối tượng phải hiệu chuẩn);
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Thí nghiệm viên được bố trí thí nghiệm đúng các chỉ tiêu đã công bố;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên.

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
ĐƯỜNG BỘ VÀ SÂN BAY**

(đã ký)